

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận kết quả trúng tuyển đào tạo liên thông,
vừa làm vừa học trình độ đại học đợt tuyển sinh tháng 4 năm 2021
theo phương thức tuyển sinh: Xét tuyển**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/5/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy định về đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học; Thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-HĐT ngày 24/06/2020 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Hồng Đức;

Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-ĐHHĐ ngày 18/11/2020 Trường Đại học Hồng Đức về việc ban hành Đề án tuyển sinh đại học liên thông, vừa làm vừa học năm 2021; Căn cứ Thông báo số 246/TB-ĐHHĐ ngày 29/12/2020 của Trường Đại học Hồng Đức về việc tuyển sinh đào tạo LT, VLVH năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo LT, VLVH ngày 13/5/2021;
Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận kết quả trúng tuyển đào tạo liên thông, vừa làm vừa học trình độ đại học đợt tuyển sinh tháng 4 năm 2021 theo phương thức xét tuyển gồm 532 thí sinh (có bảng tổng hợp và danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thí sinh có tên ở Điều 1, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3,
- Lưu: VT, GDTX

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Văn Thi

BẢNG TỔNG HỢP TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO LT,VLVH THÁNG 4 NĂM 2021

Kỳ tuyển sinh ngày 24-25/04/2021

Phương thức: Xét tuyển

(Kèm theo QĐ trúng tuyển số: 853...../QĐ-ĐHHD, ngày 44./5./2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

(Kèm theo QĐ trúng tuyển số: 225...../QĐ-ĐHĐ, ngày 4.7.2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức)

TT	Ngành tuyển sinh	Số HS đăng ký	Trình độ	Đào tạo (LT, VLVH)	Tiêu chí xét tuyển			Số lượng hồ sơ đạt ngưỡng	Kết quả xét tuyển				Ghi chú
					Mã tiêu chí	Ngưỡng			SL trúng tuyển theo trình độ	SL trúng tuyển theo ngành	CQ	VLVH	
						Hệ 10	Hệ 4						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	GD Tiểu học	33	CĐ	LT	TC5	7.60	3.20	15	33	84	11	4	
2					TC6	6.50	2.50	18			13	5	
3		8	TC		TC5	7.60	3.20	5	8		5	0	
4					TC6	6.50	2.50	3			3	0	
5		43	ĐH		TC4	6.50		4	43		4	0	
6					TC5	7.60	3.20	17			17	0	
7					TC6	6.50	2.50	22			21	1	
8	GD Thể chất	9	CĐ	LT	TC10	5.00		3	9	10	3	0	
9					TC11	6.50	2.50	6			6	0	
10		1	TC		TC11	6.50	2.50	1	1		1	0	
11	GD Mầm Non	23	CĐ	LT	TC5	7.60	3.20	6	23	60	5	1	
12					TC6	6.50	2.50	17			17	0	
13		31	TC		TC5	7.60	3.20	16	31		8	8	
14					TC6	6.50	2.50	15			7	8	
15		6	ĐH		TC5	7.60	3.20	2	6		1	1	
16					TC6	6.50	2.50	4			3	1	
17	SP Tiếng Anh	1	CĐ	LT	TC6	6.50	2.50	1	1	6	1	0	
18		5	ĐH		TC5	7.60	3.20	4	5		4	0	
19					TC6	6.50	2.50	1			1	0	
20	Ngôn ngữ Anh	101	ĐH	LT	TC12	5.00		101	101	101	101	0	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
21	SP Toán học	1	CĐ	LT	TC4	6.50		0	1	1	0	0	
22					TC6	6.50		1			1	0	
23		0	ĐH		TC4	6.50		0	0		0	0	
24					TC5	7.60	3.20	0			0	0	
25					TC6	6.50		0			0	0	
26	SP Địa lý	4	CĐ	LT	TC6	6.50	2.50	4	4	4	4	0	
27	Kế toán	31	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	31	31	62	31		
28		8	TC					8	8		8		
29		23	ĐH					23	23		23		
30	Luật	5	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	5	5	50	5		
31		8	TC					8	8		8		
32		33	ĐH					33	33		33		
33		4	THPT		TC13	5.00		4	4		0	4	
34	Quản trị kinh doanh	11	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	11	11	21	11		
35		5	TC					5	5		5		
36		5	ĐH					5	5		5		
37	Công nghệ thông tin	16	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	16	16	43	16		
38		6	TC					6	6		6		
39		21	ĐH					21	21		21		
40	Kỹ thuật xây dựng	8	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	8	8	17	8		
41		9	ĐH					9	9		9		
42	Tài chính - Ngân hàng	2	CĐ	LT	TC12	5.00	2.00	2	2	73	2		
43		1	TC					1	1		1		
44		70	ĐH					70	70		70		
	Tổng cộng	532						532	532	532	499	33	

Ấn định danh sách này có 532 thí sinh trúng tuyển.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Văn Thi

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO LT, VLVH THÁNG 4 NĂM 2021

Kỳ tuyển sinh 24-25/04/2021

Phương thức: Xét tuyển

(Kèm theo QĐ trúng tuyển số: 853.../QĐ-ĐHĐ, ngày 14.5.2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

TT	Họ lót	Tên	Ngày sinh	GT	K Vực	UT	HTĐT	Ngành	Từ	Điểm Hệ 10	Điểm Hệ 4	Xếp loại	Tiêu chí	Ghi chú
1.	ĐH Công nghệ thông tin (LT từ CĐ)													
1	Nguyễn Thanh	Chà	13.03.1980	Nữ	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.08		TB Khá	12	
2	Hà Thị	Gấm	06.02.1984	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.18		TB	12	
3	Nguyễn Ngọc	Hải	01.10.1991	Nam	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	7.10		Khá	12	
4	Nguyễn Thị Bích	Hồng	07.10.1983	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.35		TB Khá	12	
5	Lê Thị	Liên	10.11.1987	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.88		TB Khá	12	
6	Trần Thị	Liên	14.03.1979	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	7.00		Khá	12	
7	Đào Huy	Lý	19.05.1979	Nam	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.18		TB Khá	12	
8	Chèo Thị	Mụi	28.09.1988	Nữ	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.29		TB	12	
9	Ngân Thu	Phương	20.12.1988	Nữ	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ		2.02	TB	12	
10	Bùi Hồng	Quân	26.12.1999	Nam	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	7.30		Khá	12	
11	Trần Thị	Quyên	04.06.1979	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	7.04		Khá	12	
12	Trần Thị	Quỳnh	01.09.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.55		TB Khá	12	
13	Sùng A	Sở	20.03.1985	Nam	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	5.94		TB	12	
14	Đình Xuân	Sửu	15.06.1985	Nam	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	6.29		TB Khá	12	
15	Nguyễn Văn	Thanh	10.12.1986	Nam	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	7.00		Khá	12	
16	Đỗ Hoài	Thanh	03.04.1983	Nam	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	CĐ	5.46		TB	12	
2.	ĐH Công nghệ thông tin (LT có bằng ĐH)													
17	Nguyễn Hoàng	Anh	07.12.1987	Nam	KV1		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	7.08		Khá	12	
18	Trịnh Xuân	Cường	15.07.1970	Nam	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.86		Giỏi	12	
19	Lưu Thiện	Dũng	09.01.1995	Nam	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	7.20		Khá	12	
20	Hoàng Văn	Đoàn	20.11.1996	Nam	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.34	2.30	TB	12	
21	Tô Xuân	Giang	31.05.1978	Nam	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	7.83		Khá	12	
22	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	20.06.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	7.16		Khá	12	
23	Lưu Thị	Hoài	19.05.1969	Nữ	KV2		Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.50		Giỏi	12	

24	Nguyễn Hữu	Hùng	22.02.1974	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.13		Giỏi	12	
25	Trịnh Ngọc	Hung	22.12.1969	Nữ	KV1	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.37		TB Khá	12	
26	Hoàng Văn	Kiên	25.12.1968	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.41		TB Khá	12	
27	Nguyễn Hữu	Khoa	28.10.1973	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	7.00		Khá	12	
28	Đỗ Hoàng	Linh	05.09.1979	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.15		Giỏi	12	
29	Đặng Thị Hương	Lý	11.12.1978	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.45		TB	12	
30	Nguyễn Hồng	Lượng	10.07.1975	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.50		TB Khá	12	
31	Nguyễn Xuân	Phong	10.01.1967	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.00		Giỏi	12	
32	Trịnh Văn	Son	09.10.1979	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.46		TB Khá	12	
33	Hoàng Anh	Tuấn	27.10.1973	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.50		Giỏi	12	
34	Phạm Duy	Tùng	30.07.1990	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.43		TB Khá	12	
35	Trương Công	Thanh	15.01.1973	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	8.47		Giỏi	12	
36	Nguyễn Minh	Thành	10.08.1983	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.27		TB Khá	12	
37	Nguyễn Xuân	Văn	30.04.1970	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	ĐH	6.41		TB Khá	12	
3.	ĐH Công nghệ thông tin (LT từ TC)												
38	Phạm Bá	Bằng	10.11.1984	Nam	KV1	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	5.80		TB	12	
39	Bùi Ngọc	Dương	12.12.1965	Nam	KV2	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	8.00		Giỏi	12	
40	Nguyễn Xuân	Mong	28.02.1986	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	6.20		TB	12	
41	Lê Văn	Tường	12.03.1981	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	7.00		Khá	12	
42	Ngô Quang	Trường	14.09.1998	Nam	KV2-NT	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	7.20		Khá	12	
43	Nguyễn Đức	Vũ	04.10.1990	Nam	KV1	Chính quy	Công nghệ thông tin	TC	6.00		TB Khá	12	
4.	ĐHGD Mầm Non (LT từ CĐ)												
44	Lưu Thị	Dị	05.08.1990	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	8.22		Giỏi	5	
45	Nguyễn Thị	Hiếu	10.03.1985	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	8.17		Giỏi	5	
46	Trịnh Thị	Hòa	08.02.1997	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.30		Khá	6	
47	Lê Thị	Hồng	05.10.1993	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.33		Khá	6	
48	Nguyễn Thị	Huyền	04.09.1994	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.26		Khá	6	
49	Nguyễn Thị	Kiều	21.07.1993	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	6.72		Khá	6	
50	Trần Thị	Linh	14.03.1994	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.03		Khá	6	
51	Nguyễn Thị	Nga	19.06.1997	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	8.22	3.29	Giỏi	5	
52	Mai Thị	Nga	05.06.1980	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.01		Khá	6	
53	Nguyễn Thị	Nghĩa	15.03.1982	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.16		Khá	6	
54	Hà Thị	Nhân	28.03.1990	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ		2.69	Khá	6	
55	Nguyễn Thị	Nhung	13.08.1991	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.17		Khá	6	
56	Hà Thị	Phương	08.06.1987	Nữ	KV1	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	8.07		Giỏi	5	
57	Phạm Thị	Tú	06.06.1984	Nữ	KV2-NT	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.40		Khá	6	
58	Hoàng Thị	Thọ	26.03.1982	Nữ	KV2	Chính quy	GD Mầm Non	CĐ	7.84		Khá	6	

59	Nguyễn Thị	Thơ	15.06.1982	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	CD	7.58		Khá	6	
60	Bùi Thị	Thương	09.06.1991	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	CD		2.75	Khá	6	
61	Nguyễn Thị Hà	Trang	10.08.1994	Nữ	KV2		Chính quy	GD Mầm Non	CD	7.18	2.84	Khá	6	
62	Tổng Thị	Vân	04.08.1991	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	CD		2.58	Khá	6	
63	Lê Thị Trường	Xuân	07.09.1991	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	CD	7.84		Khá	6	
64	Nguyễn Thị	Yên	13.03.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	CD	6.61		Khá	6	
65	Hoàng Thị	Yên	19.05.1984	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	CD	8.05		Giỏi	5	
66	Phạm Thị	Ngân	15.05.1983	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	CD	8.10		Giỏi	5	
5. ĐHGD Mầm Non (LT có bằng ĐH)														
67	Tổng Thị	Loan	26.03.1989	Nữ	KV2		Chính quy	GD Mầm Non	ĐH	7.63		Khá	6	
68	Đỗ Thị	Nhường	27.12.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	ĐH	7.73		Giỏi	5	
69	Đỗ Thị	Quyên	14.10.1989	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	ĐH	6.96		Khá	6	
70	Trần Thị	Vi	20.11.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	ĐH	7.67		Khá	6	
71	Lữ Thị	Duyên	27.09.1986	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	ĐH	7.60		Giỏi	5	
72	Lương Thị	Phượng	02.03.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	ĐH	7.40		Khá	6	
6. ĐHGD Mầm Non (LT từ TC)														
73	Lô Thị	Đào	29.06.1992	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.60		Khá	6	
74	Lương Thị	Hà	06.8.1989	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.20		Khá	6	
75	Trương Thị	Hào	16.09.1990	Nữ	Kv2-Nt		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
76	Lê Thị	Hằng	03.07.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.40		Khá	6	
77	Tổng Thị	Huệ	12.04.1984	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.20		Giỏi	5	
78	Lê Thị	Huệ	20.11.1996	Nữ	KV2		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.90		Khá	6	
79	Đỗ Thị Ngọc	Lan	24.12.1984	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.50		Khá	6	
80	Nguyễn Thị	Lan	09.09.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.40		Giỏi	5	
81	Phạm Thùy	Linh	14.08.1992	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
82	Hoàng Thị	Lưu	12.07.1998	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.60		Giỏi	5	
83	Phạm Thị	Nghĩa	28.04.1990	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
84	Bùi Thị	Tâm	11.03.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.80		Giỏi	5	
85	Bùi Thị	Thơ	25.03.1987	Nữ	KV1		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.20		Khá	6	
86	Lê Thị	Thủy	29.04.1991	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
87	Nguyễn Thu	Thủy	27.03.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Mầm Non	TC	7.90		Khá	6	
88	Lô Thị	Duyên	20.09.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.70		Khá	6	
89	Lô Thị	Giang	13.08.1989	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
90	Trịnh Thị	Hồng	01.08.1994	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.40		Khá	6	
91	Hoàng Thị	Huệ	10.10.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.50		Giỏi	5	
92	Hà Thị	Nhớ	05.03.1983	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.10		Khá	6	
93	Hà Thị	Nhớ	15.09.1992	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.90		Khá	6	

94	Vi Thị	Tâm	21.11.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
95	Hà Thị	Thanh	27.07.1992	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.10		Giỏi	5	
96	Lò Thị	Thơm	05.03.1995	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.50		Khá	6	
97	Vi Thị	Thơm	13.11.1996	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.20		Giỏi	5	
98	Vi Thị	Thu	21.10.1997	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	8.30		Giỏi	5	
99	Phạm Thị	Thu	09.12.1993	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.90		Giỏi	5	
100	Phạm Thị	Thủy	28.11.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.70		Khá	6	
101	Lò Thị	Thúy	14.06.1995	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.00		Khá	6	
102	Vi Thị	Thúy	14.01.1995	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.80		Khá	6	
103	Nguyễn Thị	Trang	09.03.1990	Nữ	KV1		VLVH	GD Mầm Non	TC	7.90		Giỏi	5	
7.	ĐHGD Tiểu học (LT từ CĐ)													
104	Nguyễn Phước Bảo	Châu	12.10.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.68		Giỏi	5	
105	Nguyễn Lan	Dung	19.09.1992	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.01		Giỏi	5	
106	Trương Hương	Giang	08.11.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.72	3.20	Giỏi	5	
107	Nguyễn Thị Thu	Hà	18.02.1992	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.02		Giỏi	5	
108	Phan Thị	Hằng	19.05.1988	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.33		Khá	6	
109	Trịnh Thị	Hiền	28.08.1973	Nữ	Kv2-Nt		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.30		Khá	6	
110	Vũ Thị	Huế	03.06.1994	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.18		Giỏi	5	
111	Trương Thị	Liêu	28.12.1987	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.52		Khá	6	
112	Trương Thị	Linh	24.12.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.70		Giỏi	5	
113	Ngô Thị Thùy	Linh	12.11.1989	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.70		Khá	6	
114	Nguyễn Hằng	Nga	08.02.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.12		Giỏi	5	
115	Lê Thị	Ngà	25.03.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.12		Khá	6	
116	Vũ Thị	Nhung	11.05.1988	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.37		Khá	6	
117	Đặng Thị	Phượng	19.05.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.34		Khá	6	
118	Cao Thanh	Thảo	08.05.1983	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.10		Giỏi	5	
119	Dương Minh	Thảo	05.09.1996	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.94		Giỏi	5	
120	Nguyễn Thị	Thu	14.10.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.22		Khá	6	
121	Nguyễn Thị	Thu	20.07.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.02		Khá	6	
122	Nguyễn Thị	Thùy	10.12.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.38		Khá	6	
123	Trương Thị	Thủy	28.08.1992	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.26		Khá	6	
124	Trương Thị	Thủy	10.08.1987	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.70		Khá	6	
125	Phạm Thị Thu	Trang	01.02.1996	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.43		Giỏi	5	
126	Tổng Thị Thu	Uyên	10.09.1992	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	8.58		Giỏi	5	
127	Hà Văn	Xúng	27.03.1985	Nam	KV1		Chính quy	GD Tiểu học	CĐ	7.09		Khá	6	
128	Vũ Thị	Chinh	10.03.1994	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	8.33		Giỏi	5	
129	Lê Văn	Đôn	16.08.1984	Nam	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.06		Khá	6	

130	Cao Thị	Hà	29.09.1978	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.33		Khá	6	
131	Phạm Bá	Hung	16.07.1984	Nam	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.50		Khá	6	
132	Nguyễn Thị	Khanh	09.02.1976	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.78		Khá	6	
133	Vi Thị	Thảo	28.04.1996	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.71		Khá	6	
134	Nguyễn Thu	Thùy	24.05.1987	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	8.82		Giỏi	5	
135	Nguyễn Thị	Trang	04.11.1996	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	7.91		Giỏi	5	
136	Ngô Thị	Yên	26.05.1994	Nữ	KV1		VLVH	GD Tiểu học	CĐ	8.06		Giỏi	5	
8.	ĐHGD Tiểu học (LT có bằng ĐH)													
137	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	20.06.1997	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		3.23	Giỏi	5	
138	Lưu Thùy	Dung	14.05.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.89	3.25	Giỏi	5	
139	Nguyễn Thị Anh	Duyên	10.11.1997	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.29		Giỏi	5	
140	Phạm Ánh	Dương	24.09.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.23		khá	6	
141	Mai Thị	Diệp	17.11.1996	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.83		Giỏi	5	
142	Nguyễn Thị	Hà	29.08.1984	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.34		khá	6	
143	Trương Thị	Hải	14.10.1988	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.22		Giỏi	5	
144	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	08.04.1990	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		2.52	Khá	6	
145	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	27.06.1993	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.00		Khá	4	
146	Ngô Thị	Hiên	22.11.1988	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.41		Khá	6	
147	Nông Thị	Hoa	10.06.1989	Nữ	KV1		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.99		Khá	4	
148	Mai Thị	Hoa	20.06.1986	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.53		khá	6	
149	Trần Thị	Hoài	24.07.1998	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		3.26	Giỏi	5	
150	Nguyễn Thị	Hồng	06.05.1989	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.04		Khá	6	
151	Lê Thanh	Huyền	10.04.1998	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.94		Giỏi	5	
152	Đinh Thị	Huyền	14.04.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.44		Khá	6	
153	Lê Thị	Huyền	02.04.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		3.31	Giỏi	5	
154	Trần Thị	Huyền	01.03.1997	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		3.49	Giỏi	5	
155	Đỗ Thị	Hương	16.03.1991	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.65		Khá	6	
156	Lê Thị Mai	Hương	15.02.1989	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.17		Khá	6	
157	Nguyễn Thị Lan	Hương	05.12.1995	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.84		Khá	6	
158	Trương Thị	Lam	11.01.1988	Nữ	KV2 NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		2.77	Khá	6	
159	Lê Thị	Lộc	21.06.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.94	3.34	Giỏi	5	
160	Quách Thị	Mai	19.04.1997	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.23		Giỏi	5	
161	Vương Thị	Ninh	05.06.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.35		Khá	6	
162	Đoàn Thị	Nhường	12.08.1989	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		2.65	Khá	6	
163	Lê Thị	Phú	15.06.1988	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.68		Khá	6	
164	Trương Thị	Phương	26.04.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.73		Giỏi	5	
165	Trịnh Thị	Tuyết	07.07.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.08		Giỏi	5	

166	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03.09.1990	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.03		Giỏi	5	
167	Phạm Thị	Thêm	08.02.1995	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.07		Khá	6	
168	Ngô Thị	Thơ	26.05.1993	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.17		Giỏi	5	
169	Ngô Thị	Thu	16.10.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.80		Khá	6	
170	Vũ Phương	Thủy	03.10.1985	Nữ	KV1		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.90		Khá	4	
171	Lê Thị	Thúy	03.02.1981	Nữ	KV1		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.13		Khá	6	
172	Nguyễn Thu	Trang	12.10.1992	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.09		Khá	6	
173	Trần Thị Quỳnh	Trang	25.09.1995	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.97		Khá	6	
174	Hoa Huyền	Trang	02.11.1994	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH		3.41	Giỏi	5	
175	Trần Thị Thùy	Trang	26.02.1998	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	8.10		Giỏi	5	
176	Nguyễn Thị	Vi	05.09.1991	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.92		Khá	6	
177	Chung Thị	Xuyên	12.03.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	6.60		Khá	4	
178	Vũ Thanh	Yến	20.05.1984	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	ĐH	7.19		Khá	6	
179	Lê Thị Thanh	Huyền	15.09.1989	Nữ	KV2		VLVH	GD Tiểu học	ĐH	7.75		Khá	6	
9. ĐHGD Tiểu học (LT từ TC)														
180	Nguyễn Thùy	Chi	10.10.1997	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8		Giỏi	5	
181	Đỗ Thị	Dung	07.03.1987	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8.4		Giỏi	6	
182	Phùng Thị	Dung	02.09.1992	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8.3		Giỏi	5	
183	Phạm Thị	Huệ	03.04.1993	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8.20		Giỏi	5	
184	Hoàng Ngọc	Mai	15.09.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8.10		Giỏi	5	
185	Lê Thị	Thủy	20.06.1987	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	TC	7.30		Khá	6	
186	Trương Thị	Trang	05.07.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Tiểu học	TC	7.00		Khá	6	
187	Hoàng Thị	Uyên	22.11.1991	Nữ	KV2		Chính quy	GD Tiểu học	TC	8.40		Giỏi	5	
10. ĐHGD Thể chất (LT từ CĐ)														
188	Lê Ngọc	Hiếu	21.04.1997	Nam	KV2-NT		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.95		Khá	11	
189	Cao Văn	Liêng	10.05.1968	Nam	KV1		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.00		Khá	11	
190	Mai Tiến	Linh	23.05.1978	Nam	KV1		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.02		Khá	11	
191	Bùi Ngọc	Tú	08.11.1986	Nam	KV2		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	6.80		TB Khá	10	
192	Lê Thị	Thanh	10.08.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.20		TB Khá	10	
193	Nguyễn Xuân	Thúy	15.03.1978	Nam	KV1		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.25		Khá	11	
194	Nguyễn Thị	Thương	12.09.1991	Nữ	Kv2-Nt		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.88		Khá	11	
195	Lê Đình	Vân	06.09.1969	Nam	KV1		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	7.00		Khá	11	
196	Nguyễn Ngọc	Vinh	22.12.1982	Nam	KV1		Chính quy	GD Thể chất	CĐ	6.93		TB Khá	10	
11. ĐHGD Thể chất (LT từ TC)														
197	Lê Việt	Hùng	03.11.1984	Nam	KV2-NT		Chính quy	GD Thể chất	TC	6.00		TB	10	
12. ĐH Kế toán (LT từ CĐ)														
198	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10.04.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.50		TB	12	

199	Hoàng Thị Thanh	Bình	13.06.1998	Nữ	KV1		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.31	2.33	Khá	12	
200	Nguyễn Thị	Dung	13.04.1992	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.94		Khá	12	
201	Hoàng Văn	Dũng	27.11.1988	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.10		Khá	12	
202	Lê Thị	Giang	12.03.1993	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.90		TB	12	
203	Nguyễn Thị Thu	Hà	09.07.1992	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.00		Khá	12	
204	Đoàn Thị Mỹ	Hạnh	10.07.1993	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.23		Khá	12	
205	Lê Sỹ	Hùng	14.05.1979	Nam	KV2 NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	5.50		TB	12	
206	Lê Đăng	Huy	29.07.1990	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.90		TB Khá	12	
207	Nguyễn Văn	Khánh	30.10.1993	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.04		Khá	12	
208	Dương Thị	Liên	06.02.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.09		TB Khá	12	
209	Lê Thị	Linh	15.02.1999	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.16		TB	12	
210	Bùi Khắc	Luận	30.06.1969	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	5.01		TB	12	
211	Nguyễn Trọng	Lực	17.11.1981	Nam	KV1		Chính quy	Kế toán	CĐ	5.00		TB	12	
212	Nguyễn Thị	Mai	28.07.1991	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.10		Khá	12	
213	Phan Thanh	Minh	20.12.1999	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	2.83		Khá	12	
214	Lê Thị	Nga	07.12.1992	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.16	2.21	TB	12	
215	Nguyễn Thị	Ngọc	03.10.1999	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.16		TB	12	
216	Vũ Thị	Ngọc	09.07.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.88		Khá	12	
217	Mai Thị	Nhung	10.09.1990	Nữ	Kv2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.66		Khá	12	
218	Nguyễn Lan	Phương	16.12.1999	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.54		TB	12	
219	Lê Thị	Phượng	16.05.1992	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.44		Khá	12	
220	Lê Bá	Quang	04.11.1992	Nam	KV1		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.20		Khá	12	
221	Lê Thị	Quỳnh	28.11.1989	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.30		Khá	12	
222	Hà Thị Thanh	Tâm	03.01.1994	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	7.07		Khá	12	
223	Nguyễn Thu	Thảo	14.11.1994	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ		2.13	TB	12	
224	Trần Thị	Trang	21.08.1999	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.11		TB	12	
225	Lê Thị Linh	Trang	19.10.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.72		TB Khá	12	
226	Nguyễn Thị Tô	Uyên	05.08.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.50		TB Khá	12	
227	Vũ Bình	Vượng	27.03.1998	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	CĐ	5.90		TB	12	
228	Võ Thị Tường	Vy	02.05.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	CĐ	6.90		TB Khá	12	
13. ĐH Kế toán (LT có bằng ĐH)														
229	Trần Thị Hải	Anh	19.06.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	8.45		Giỏi	12	
230	Lê Hồng	Anh	02.02.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	7.91		Khá	12	
231	Đỗ Việt	Dương	15.05.1985	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	7.33		Khá	12	
232	Lê Thị	Giang	22.08.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	7.54		Khá	12	
233	Lê Thị Thu	Hà	04.08.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.90	2.63	Khá	12	
234	Nguyễn Thị Thu	Hà	28.07.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	5.67		TB	12	

235	Nguyễn Thu	Hà	14.09.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	7.52		Khá	12	
236	Nguyễn Minh	Hải	20.10.1981	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.90		TB Khá	12	
237	Lê Thị	Linh	26.08.1998	Nữ	KV1		Chính quy	Kế toán	ĐH		3.01	Khá	12	
238	Nguyễn Mai	Linh	26.10.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.55	Khá	12	
239	Trịnh Thị	Minh	18.01.1989	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.64	Khá	12	
240	Nguyễn Thị	Nga	17.08.1990	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	8.13		Giỏi	12	
241	Hòa Văn	Ngân	14.02.1993	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.13	TB	12	
242	Nguyễn Thị Nam	Phương	02.06.1998	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.85		Khá	12	
243	Nguyễn Thị	Phương	03.09.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.50	Khá	12	
244	Nguyễn Thị	Phương	25.05.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH		3.49	Giỏi	12	
245	Lê Thị Mai	Phương	21.05.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.09	TB	12	
246	Nguyễn Thị	Thảo	10.09.1996	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	8.03		Giỏi	12	
247	Đỗ Thị Ngọc	Thoa	29.07.1993	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH		2.12	TB	12	
248	Hoàng Thị	Thủy	21.11.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.61		TB Khá	12	
249	Lê Thị	Thùy	25.09.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.57		TB Khá	12	
250	Lê Ngọc	Trung	08.02.1989	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.22		TB	12	
251	Phạm Minh	Trung	10.03.1990	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	ĐH	6.87		TB Khá	12	
14. ĐH Kế toán (LT từ TC)														
252	Bùi Thị	Dung	06.10.1985	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	6.70		TB	12	
253	Lê Thị	Hoa	12.05.1985	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	7.90		Giỏi	12	
254	Lê Thị Mai	Linh	16.08.2000	Nữ	KV1		Chính quy	Kế toán	TC	7.30		Khá	12	
255	Lê Phương	Nam	14.06.1998	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	6.50		TB Khá	12	
256	Hoàng Thị Hằng	Nga	12.12.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	6.24		TB Khá	12	
257	Phạm Quang	Thành	06.10.1995	Nam	kv2		Chính quy	Kế toán	TC	7.39		Khá	12	
258	Phạm Ngọc	Thành	16.12.1986	Nam	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	5.30		TB	12	
259	Phạm Thị	Thu	03.05.1997	Nữ	KV2		Chính quy	Kế toán	TC	8.20		Giỏi	12	
15. ĐH Kỹ thuật xây dựng (LT từ CĐ)														
260	Đào Xuân	Dương	10.10.1988	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	8.20		Giỏi	12	
261	Vũ Mạnh	Hùng	29.09.1999	Nam	KV2		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	6.99		Khá	12	
262	Mai Văn	Hoàng	30.09.1993	Nam	KV2		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	7.00		Khá	12	
263	Nguyễn Văn	Nga	07.08.1988	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	7.26		Khá	12	
264	Lê Quang	Tam	23.09.1990	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	6.15		TB Khá	12	
265	Vũ Văn	Tân	13.08.1988	Nam	KV2		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	7.00		Khá	12	
266	Lê Đức	Toàn	02.06.1979	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	6.18		TB Khá	12	
267	Lê Văn	Vương	05.09.1990	Nam	KV2-NT		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	CĐ	7.10		Khá	12	
16. ĐH Kỹ thuật xây dựng (LT có bằng ĐH)														
268	Trương Công	Hoàng	03.02.1990	Nam	KV1		Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	6.54		TB Khá	12	

269	Nguyễn Thị	Oanh	02.02.1989	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	7.81		Khá	12
270	Vương Huy	Phúc	02.11.1987	Nam	KV2-NT	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	6.34		TB Khá	12
271	Mai Văn	Phượng	14.04.1986	Nam	KV2	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	6.56		TB Khá	12
272	Lê Thọ	Quân	10.11.1998	Nam	KV2-NT	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	6.32	2.29	TB	12
273	Lê Thành	Son	20.10.1997	Nam	KV2	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	7.14		Khá	12
274	Nguyễn Quốc	Tuấn	16.05.1983	Nam	KV2-NT	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	7.39		Khá	12
275	Trịnh Toàn	Thắng	26.12.1994	Nam	KV2	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH		2.09	TB	12
276	Nguyễn Thị	Yến	22.04.1991	Nữ	KV2	Chính quy	Kỹ thuật xây dựng	ĐH	6.25	2.32	TB	12
17. ĐH Luật (LT từ CĐ)												
277	Hoàng Thị Thùy	Dương	07.05.1992	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	CĐ	7.05		Khá	12
278	Vũ Văn	Hải	04.05.1988	Nam	KV2-NT	Chính quy	Luật	CĐ	6.90		TB Khá	12
279	Lê Thị	Hương	01.01.1991	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Luật	CĐ		2.27	TB	12
280	Trần Trọng	Toàn	15.02.1989	Nam	KV2	Chính quy	Luật	CĐ	5.98		TB	12
281	Trần Trọng	Vĩnh	16.06.1994	Nam	KV2	Chính quy	Luật	CĐ	6.94		Khá	12
18. ĐH Luật (LT có bằng ĐH)												
282	Nguyễn Thị Hà	Chi	16.10.1983	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	7.54		Khá	12
283	Trương Anh	Dũng	12.02.1997	Nam	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.66	2.40	TB	12
284	Lê Thị	Dương	01.06.1989	Nữ	KV1	Chính quy	Luật	ĐH	7.23		Khá	12
285	Nguyễn Thị	Hoa	02.12.1981	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.45		TB Khá	12
286	Lê Thị Ngọc	Hoa	17.10.1982	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH	6.19		TB Khá	12
287	Lê Thị	Hoa	12.11.1981	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.25		TB Khá	12
288	Trương Trọng	Hòa	15.05.1989	Nam	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH	7.25		Khá	12
289	Đào Xuân	Hoàng	06.02.1996	Nam	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH	6.98		Khá	12
290	Nguyễn Thị	Hồng	02.07.1983	Nữ	KV1	Chính quy	Luật	ĐH	7.68		Khá	12
291	Cao Xuân	Hùng	08.04.1983	Nam	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	5.86		TB	12
292	Nguyễn Xuân	Hùng	10.10.1973	Nam	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.17		TB Khá	12
293	Nguyễn Hữu	Huy	02.06.1985	Nam	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.14		TB Khá	12
294	Trần Thị	Lan	02.01.1986	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH	6.53		TB Khá	12
295	Lê Văn	Linh	25.12.1990	Nam	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH		2.84	Khá	12
296	Nguyễn T. Thùy	Linh	04.06.1983	Nữ	KV2 NT	Chính quy	Luật	ĐH	6.73		TB Khá	12
297	Lê Tiến	Luân	10.05.1989	Nam	KV1	Chính quy	Luật	ĐH	7.35		Khá	12
298	Lê Thị	Lý	10.08.1975	Nữ	KV1	Chính quy	Luật	ĐH	6.64		TB Khá	12
299	Nguyễn Thị	Nguyệt	10.07.1991	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	7.31		Khá	12
300	Nguyễn Thị Linh	Nhâm	11.05.1986	Nữ	KV1	Chính quy	Luật	ĐH	7.77		Khá	12
301	Trần Thị	Oanh	10/10/1985	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.75		TB Khá	12
302	Nguyễn Thị	Phượng	09.03.1986	Nữ	KV2	Chính quy	Luật	ĐH	6.10		TB	12
303	Trần Thị	Tinh	10.03.1993	Nữ	KV2-NT	Chính quy	Luật	ĐH	7.99	3.34	Giỏi	12

304	Phạm Bá	Toàn	15.08.1987	Nam	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.05		TB Khá	12	
305	Nguyễn Trung	Thành	06.09.1984	Nam	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.31		TB Khá	12	
306	Lê Xuân	Thảo	11.11.1990	Nam	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.16		TB Khá	12	
307	Lê Thị	Thủy	02.09.1984	Nữ	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.66		TB Khá	12	
308	Hồ Thị	Thủy	18.06.1985	Nữ	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.21		TB Khá	12	
309	Lê Văn	Tri	20.07.1988	Nam	KV2-NT		Chính quy	Luật	ĐH	6.73		TB Khá	12	
310	Phạm Thị	Vân	03.04.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Luật	ĐH	7.37		Khá	12	
311	Lê Thị	Vân	15.10.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Luật	ĐH	6.12		TB Khá	12	
312	Phạm Thị	Xuân	09.04.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Luật	ĐH	7.20		Khá	12	
313	Nguyễn Đăng	Xung	10.03.1990	Nam	KV1		Chính quy	Luật	ĐH	7.00		Khá	12	
314	Ninh Thị Hải	Yến	21.04.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Luật	ĐH	6.85	2.66	Khá	12	
19. ĐH Luật (LT từ TC)														
315	Nguyễn Sỹ	Dũng	02.09.1983	Nam	KV2-NT		Chính quy	Luật	TC	8.10		Giỏi	12	
316	Lê Thị	Định	08.10.1994	Nữ	KV1		Chính quy	Luật	TC	6.60		TB Khá	12	
317	Nguyễn Thế	Hải	22.09.1988	Nam	KV2		Chính quy	Luật	TC	7.70		Khá	12	
318	Nguyễn Văn	Hung	10.10.1985	Nam	KV2-NT		Chính quy	Luật	TC	6.00		TB Khá	12	
319	Lê Thị Kim	Phụng	25.09.1989	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Luật	TC	8.20		Giỏi	12	
320	Chu Văn	Son	07.07.1977	Nam	KV2		Chính quy	Luật	TC	5.00		TB	12	
321	Lương Ngọc	Thỏa	27.07.1987	Nam	KV1		Chính quy	Luật	TC	7.00		Khá	12	
322	Vũ Thị Thu	Thủy	01.12.1991	Nữ	KV2		Chính quy	Luật	TC	8.00		Giỏi	12	
20. ĐH Luật (Từ THPT)														
323	Đinh Tiên	Dũng	25.11.1996	Nam	KV2		VLVH	Luật	THPT	6.90		Khá	13	
324	Vũ Thị	Linh	01.08.2001	Nữ	KV2		VLVH	Luật	THPT	7.60		Khá	13	
325	Nguyễn Huy	Hoàng	08.04.1995	Nam	KV2		VLVH	Luật	THPT	6.60		TB	13	
326	Nguyễn Văn	Thắng	10.05.1992	Nam			VLVH	Luật	THPT	6.90		Khá	13	
21. ĐH Ngôn ngữ Anh (LT có bằng ĐH)														
327	Hoàng Hồng	Anh	12.10.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.07		Giỏi	12	
328	Trịnh Huy	Anh	03.03.1993	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.84		Khá	12	
329	Lê Thị Phương	Anh	15.02.1990	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		3.33	Giỏi	12	
330	Phạm Việt	Bắc	17.6.1977	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.01		TB Khá	12	
331	Đoàn Thị	Bích	15.08.1980	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
332	Trần Hùng	Cường	20.09.1987	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.70	Khá	12	
333	Lê Văn	Cường	26.06.1984	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.09		Giỏi	12	
334	Hà Xuân	Chiến	15.08.1996	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.77	Khá	12	
335	Lê Xuân	Chính	09.08.1989	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.20		Khá	12	
336	Nguyễn Thành	Chung	26.12.1982	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.66		TB Khá	12	
337	Bùi Xuân	Chương	16.12.1978	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	

338	Lê Thị	Dung	27.07.1979	Nữ	KV2- NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.71		Khá	12	
339	Nguyễn Thùy	Dung	12.04.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.07	2.74	Khá	12	
340	Dương Thị	Dung	01.05.1985	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.67		Khá	12	
341	Nguyễn Văn	Dũng	03.06.1987	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.43		TB Khá	12	
342	Đỗ Thị	Duyên	30.10.1992	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.93	Khá	12	
343	Phan Văn	Đại	10.10.1982	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.85		TB Khá	12	
344	Lê Minh	Đức	16.08.1991	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.54		Giỏi	12	
345	Lê Minh	Đức	08.12.1986	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.99		TB Khá	12	
346	Ngô Thị	Enny	18.08.1978	Nữ	KV1		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.07		Khá	12	
347	Nguyễn Trọng	Giảng	20.02.1971	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.00		Khá	12	
348	Nguyễn Thị	Hà	16.04.1986	Nữ	KV2 NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.34		Khá	12	
349	Trương Thị	Hà	27.10.1979	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.34		Khá	12	
350	Lê Ngọc	Hà	01.01.1981	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.51		TB Khá	12	
351	Lê Bá	Hải	03.01.1982	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
352	Lê Phương	Hào	12.04.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.77	Khá	12	
353	Mai Thị Ngọc	Hằng	16.02.1980	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.18		Khá	12	
354	Dương Thị	Hiên	30.08.1994	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.75		TB Khá	12	
355	Lê	Hiếu	13.05.1978	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.44		TB Khá	12	
356	Nguyễn Thị	Hồng	23.05.1988	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.81	Khá	12	
357	Ngô Thị	Hồng	09.12.1982	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.78		TB Khá	12	
358	Nguyễn Thị Minh	Hồng	08.08.1979	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.27		Khá	12	
359	Đỗ Văn	Huân	13.7.1978	Nam	KV2 NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	5.94		TB	12	
360	Lê Thị	Huệ	15.12.1994	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.55	Khá	12	
361	Trần Thanh	Hùng	09.03.1980	Nam	KV1		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
362	Ngô Đình	Hùng	07.04.1968	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	5.00		TB	12	
363	Nguyễn Ngọc	Hùng	29.09.1990	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.82		Giỏi	12	
364	Lê Việt	Hùng	11.06.1982	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.40		Khá	12	
365	Nguyễn Thị	Huyền	26.11.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.55		Khá	12	
366	Hoàng Thị	Huyền	30.03.1993	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.82		Khá	12	
367	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	14.08.1997	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.08		Khá	12	
368	Lê Thị Thanh	Huyền	12.11.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		3.08	Khá	12	
369	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	02.11.1996	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.14		Khá	12	
370	Phan Thị Thanh	Huyền	02.02.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.30		Khá	12	
371	Trần Thị	Hương	20.06.1993	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.44		Khá	12	
372	Dư Thị	Hương	05.10.1983	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.67		Khá	12	
373	Nguyễn Trung	Kiên	27.04.1983	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.14		TB Khá	12	
374	Trịnh	Linh	19.09.1988	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.84		Khá	12	

375	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14.07.1991	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.37		khá	12	
376	Trịnh Thị Anh	Loan	15.04.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.30		Giỏi	12	
377	Nguyễn Thị	Loan	29.08.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.55		Khá	12	
378	Nguyễn Hữu	Long	09.08.1976	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.42		TB Khá	12	
379	Mai Xuân	Lợi	19.10.1991	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.91		TB Khá	12	
380	Nguyễn Thành	Luân	01.05.1981	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.42		Khá	12	
381	Trần Đức	Lương	08.05.1982	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.71		TB Khá	12	
382	Nguyễn Thị Hải	Lý	29.05.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.28		Giỏi	12	
383	Lê Bá	Mai	11.02.1989	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.71		TB Khá	12	
	Lê Đăng	Mạnh	27.07.1981	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.04		Khá	12	
385	Mai Danh	Minh	18.08.1990	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.94		TB Khá	12	
386	Nguyễn Duy	Nam	02.09.1988	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.90		TB Khá	12	
387	Chu Thị	Nam	10.02.1993	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.20	3.45	Giỏi	12	
388	Nguyễn Hoài	Nam	14.03.1979	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
389	Lê Thị Ngọc	Ngân	02.07.1987	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.74		TB Khá	12	
390	Nguyễn Thị	Nguyệt	27.08.1996	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.02		Giỏi	12	
391	Trịnh Thị Hà	Phương	20.10.1988	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.39		Khá	12	
392	Nguyễn Thị Lan	Phương	29.11.1979	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.84		TB Khá	12	
393	La Thị	Quế	24.02.1986	Nữ	KV2 NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.22		Khá	12	
394	Hoàng Văn	Quý	20.05.1981	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
395	Võ Hồng	Son	28.07.1977	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.25		TB Khá	12	
396	Lê Thị Thanh	Tâm	09.12.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.01			12	
397	Lê Huy	Toàn	19.08.1990	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.48		Khá	12	
398	Đình Quang	Toàn	22.08.1986	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.39		Khá	12	
399	Phạm Đức	Toàn	15.10.1978	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.00		Giỏi	12	
400	Lưu Ngọc	Toán	25.07.0986	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.59		khá	12	
401	Nguyễn Thanh	Tú	08.10.1981	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.64		TB Khá	12	
402	Lê Anh	Tuấn	02.12.1991	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.32		Khá	12	
403	Nguyễn Thanh	Tuấn	28.12.1983	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.33		Khá	12	
404	Hoàng Ngọc	Tuấn	10.03.1984	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.07		Khá	12	
405	Lê Thị Ánh	Tuyết	21.12.1998	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.30		Giỏi	12	
406	Lê Hoài	Thanh	16.05.1983	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.00		TB Khá	12	
407	Vũ Thị Phương	Thảo	18.04.1984	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.21		Khá	12	
408	Luyện Thị	Thảo	22.11.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.74	Khá	12	
409	Nguyễn Thị	Thắm	05.10.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		2.66	Khá	12	
410	Đới Thị	Thêu	30.03.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.36		Khá	12	
411	Nguyễn Văn	Thịnh	12.03.1983	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.61		TB Khá	12	

412	Nguyễn Trọng	Thuận	15.05.1985	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.83		TB Khá	12	
413	Đào Thanh	Thủy	15.07.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	8.32		Giỏi	12	
414	Nguyễn Thị	Thủy	07.08.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.27		Khá	12	
415	Lê Minh	Thúy	16.9.1992	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH		3.32	Giỏi	12	
416	Lê Thị	Thương	20.12.1990	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.40		Khá	12	
417	Trần Minh	Trang	10.12.1990	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.13		Khá	12	
418	Lê Thị	Trang	13.07.1994	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.11		Khá	12	
419	Dương Đình	Trung	06.05.1980	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.63		TB Khá	12	
420	Nguyễn	Trường	28.08.1985	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.02		Khá	12	
421	Nguyễn Thị	Vân	20.10.1984	Nữ	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.22		Khá	12	
422	Hoàng Anh	Văn	10.05.1983	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.65		TB Khá	12	
423	Nguyễn Quang	Vinh	18.09.1983	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.44		Khá	12	
424	Đỗ Gia	Vinh	27.08.1985	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.21		TB Khá	12	
425	Nguyễn Phan	Vũ	29.02.1984	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.02		Khá	12	
426	Lê Đình	Vượng	18.03.1996	Nam	KV2-NT		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	7.46	3.03	Khá	12	
427	Nguyễn Anh	Xuân	22.06.1980	Nam	KV2		Chính quy	Ngôn ngữ Anh	ĐH	6.69		TB Khá	12	
22 ĐH Quản trị kinh doanh (LT từ CĐ)														
428	Nguyễn Huy	Bằng	01.07.1994	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	7.66		Khá	12	
429	Lê Văn	Cương	03.12.1982	Nam	KV1		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	7.02		Khá	12	
430	Mai Văn	Dũng	19.09.1990	Nam	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	7.08		Khá	12	
431	Bùi Thị	Hồng	18.07.1997	Nữ	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.51		Khá	12	
432	Trương Tiến	Hung	15.08.1990	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.73		TB	12	
433	Phạm Trung	Kiên	30.05.1983	Nam	KV1		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.56		TB Khá	12	
434	Nguyễn Văn	Son	03.07.1995	Nam	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.16		TB Khá	12	
435	Hồ Mạnh	Tùng	25.01.1993	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	7.50		Khá	12	
436	Bùi Khắc	Tuyên	20/03/1990	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.72		TB Khá	12	
437	Lê Xuân	Tươi	19.08.1995	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	6.98		TB Khá	12	
438	Lê Đức	Trọng	06.09.2000	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	CĐ	7.60		khá	12	
23 ĐH Quản trị kinh doanh (LT có bằng ĐH)														
439	Lê Hoàng	Anh	13.07.1997	Nam	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	ĐH	7.50	2.92	Khá	12	
440	Phạm Đình	Châu	30.04.1996	Nam	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	ĐH	6.23		Tb	12	
441	Đỗ Trọng	Hải	25.07.1993	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	ĐH	6.61		TB	12	
442	Lê Thị	Loan	23.05.1995	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	ĐH	7.56		Khá	12	
443	Lê Nguyễn	Vọng	23/09/1981	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	ĐH	8.04		Giỏi	12	
24 ĐH Quản trị kinh doanh (LT từ TC)														
444	Nguyễn Thị	Ba	12.05.1987	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	6.00		TB Khá	12	
445	Lê Ngọc	Biên	07.11.1991	Nam	KV2		Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	7.30		Khá	12	

446	Lê Đức	Dương	24.06.1994	Nam	KV1		Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	7.40		Khá	12	
447	Trịnh Tiến	Đạt	20.11.1989	Nam	KV2-NT		Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	6.00		TB Khá	12	
448	Phạm Hồng	Quân	19.09.1983	Nam	KV1		Chính quy	Quản trị kinh doanh	TC	5.30		TB	12	
25	ĐHSP Địa lý (LT từ CĐ)													
449	Bùi Thị	Hoa	10.08.1984	Nữ	KV2		Chính quy	SP Địa lý	CĐ	7.90		Khá	6	
450	Vì Xuân	Hùng	26.06.1987	Nam	KV1		Chính quy	SP Địa lý	CĐ	7.14		Khá	6	
451	Hồ Thị	Lệ	25.10.1980	Nữ	KV2-NT		Chính quy	SP Địa lý	CĐ	7.02		Khá	6	
452	Lê Thị	Xuân	17.10.1984	Nữ	KV2		Chính quy	SP Địa lý	CĐ	7.08		Khá	6	
26	ĐHSP Tiếng Anh (LT từ CĐ)													
453	Hoàng Thị	Nhung	12.07.1987	Nữ	KV1		Chính quy	SP Tiếng Anh	CĐ	6.99		Khá	6	
27	ĐHSP Tiếng Anh (LT có bằng ĐH)													
454	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	23.08.1990	Nữ	KV2		Chính quy	SP Tiếng Anh	ĐH	8.38	3.64	XS	5	
455	Vũ Thị	Loan	06.10.1990	Nữ	KV2-NT		Chính quy	SP Tiếng Anh	ĐH	7.32		Khá	6	
456	Trần Thị Minh	Phượng	30.10.1997	Nữ	KV2		Chính quy	SP Tiếng Anh	ĐH		3.26	Giỏi	5	
457	Nguyễn Anh	Trang	22.02.1997	Nữ	KV2-NT		Chính quy	SP Tiếng Anh	ĐH	7.93	3.33	Giỏi	5	
458	Trần Thị	Yên	19.08.1998	Nữ	KV1		Chính quy	SP Tiếng Anh	ĐH	8.42		XS	5	
28	ĐHSP Toán học (LT từ CĐ)													
459	Nguyễn Thị	Hằng	03.10.1995	Nữ	KV2		Chính quy	SP Toán học	CĐ	7.07		khá	6	
29	ĐH Tài chính - Ngân hàng (LT từ CĐ)													
460	Ngô Thùy	Dung	14.08.1986	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	CĐ	7.21		Khá	12	
461	Nguyễn Thị Thùy	Vân	21.02.1988	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	CĐ	7.24		Khá	12	
30	ĐH Tài chính - Ngân hàng (LT có bằng ĐH)													
462	Hoàng Thị Thanh	Anh	09.06.1986	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.75		Khá	12	
463	Trần Thị Vân	Anh	20.11.1996	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.20	TB	12	
464	Bùi Đức	Anh	19.08.1993	Nam	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.52	Khá	12	
465	Lê Thị	Bảy	10.05.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.84	Khá	12	
466	Nguyễn Văn	Bắc	21.5.1981	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.00		Khá	12	
467	Nguyễn Tiến	Công	12.02.1993	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.42	TB	12	
468	Trần Đức	Chung	28/04/1987	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.21		TB Khá	12	
469	Nguyễn Thị	Dung	01.08.1995	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.87		Khá	12	
470	Hà Anh	Dũng	25.10.1978	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.71		TB Khá	12	
471	Phạm Duy	Đông	06.06.1985	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.43		Khá	12	
472	Lê Công	Đức	30.10.1994	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.54		TB Khá	12	
473	Mai Thị	Giang	01.04.1982	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.38		TB Khá	12	
474	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	01.05.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.28		Khá	12	
475	Lê Thị Hồng	Hạnh	05.11.1993	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.81	Khá	12	
476	Trương Thị	Hằng	30.09.1984	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.37		TB Khá	12	

477	Lê Thị	Hiền	10.07.1980	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.00		TB Khá	12	
478	Ngô Thị	Hoa	10.01.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.04		TB	12	
479	Trần Thị	Hoa	12.06.1974	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.00		Khá	12	
480	Bùi Đình	Hòa	14.03.1988	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.76		TB Khá	12	
481	Hồ Minh	Hoàn	12.10.1975	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.41		Khá	12	
482	Lê Đình	Hoàng	28.5.1997	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.20		Khá	12	
483	Nguyễn Diệu	Hoàng	10.07.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.85	Khá	12	
484	Trần Văn	Hoàng	02.08.1976	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.00		TB Khá	12	
485	Bùi Thị	Hồng	11.11.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.17		khá	12	
486	Phùng Bá	Hồng	01.12.1982	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.50		TB Khá	12	
487	Bùi Thị	Huệ	25.03.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.08		TB Khá	12	
488	Lê Mạnh	Hùng	05.06.1986	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.50		Khá	12	
489	Lê Sỹ	Hùng	14.05.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.00		TB Khá	12	
490	Lê Thanh	Huyền	05.01.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.92		Khá	12	
491	Nguyễn Quang	Hưng	12.10.1978	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.49		Khá	12	
492	Trịnh Thị	Hương	05.08.1993	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.65	3.17	Khá	12	
493	Hoàng Thị	Liên	23.09.1983	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.38		TB Khá	12	
494	Chu Thị Thùy	Linh	30.09.1996	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.99		Khá	12	
495	Lê Thị	Loan	10.02.1988	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.50		Khá	12	
496	Trần Thanh	Minh	30.12.1971	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	5.82		TB	12	
497	Vũ Văn	Minh	19.09.1981	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.90		TB Khá	12	
498	Mai Thị	Mỹ	15.10.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.00		Khá	12	
499	Đỗ Hoài	Nam	15.06.1975	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	8.08		Giỏi	12	
500	Lê Thế	Nam	28.4.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.41		TB	12	
501	Lê Doãn	Nghi	10.11.1983	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.46	TB	12	
502	Đỗ Tất	Nguyên	24.12.1986	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.69		TB Khá	12	
503	Thao Văn	Nhia	03.06.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.69		TB Khá	12	
504	Lê Hoài	Nhon	10.10.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.41		TB Khá	12	
505	Phan Thị Lan	Phương	14.06.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.65		Khá	12	
506	Đàm Trung	Quyết	19.07.1983	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.75		TB Khá	12	
507	Đào Bá	Son	12.06.1986	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.10		Khá	12	
508	Lê Thanh	Son	19.12.1980	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.59		TB Khá	12	
509	Phan Văn	Sự	19.11.1986	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.38		TB Khá	12	
510	Nguyễn Việt	Tiếp	20.01.1980	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.00		Khá	12	
511	Lê Văn	Tĩnh	10.4.1977	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.05		Khá	12	
512	Nguyễn Văn	Tú	10.06.1987	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.82		TB Khá	12	
513	Trịnh Thị	Tú	20.05.1975	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.82		TB Khá	12	

514	Phan Doãn	Tuấn	10.09.1977	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.10		TB Khá	12	
515	Nguyễn Văn	Tùng	12.11.1987	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.32		TB Khá	12	
516	Lê Văn	Tuyên	10.11.1975	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.25		TB Khá	12	
517	Nguyễn Thái	Thanh	29.10.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	5.00		TB	12	
518	Phạm Công	Thành	20.05.1972	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	5.60		TB	12	
519	Lê Thị	Thảo	07.08.1987	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.35		Khá	12	
520	Lê Thị	Thảo	28.08.1994	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.80		Khá	12	
521	Nguyễn Trường	Thi	10.01.1988	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.20	TB	12	
522	Đỗ Thị	Thịnh	21.04.1979	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.18		TB	12	
523	Mai Thị	Thơ	01.07.1988	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.29		Khá	12	
524	Nguyễn Thị	Thủy	02.09.1981	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.26		TB Khá	12	
525	Trịnh Thu	Thủy	26.02.1990	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		2.91	Khá	12	
526	Nguyễn Tài	Thức	16.08.1985	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.00		TB Khá	12	
527	Đào Thị Hương	Trang	11/03/1990	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH		3.11	Khá	12	
528	Phạm Đình	Vân	14.01.1974	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	7.50		Khá	12	
529	Phạm Hồng	Vinh	02.09.1981	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	5.97		TB	12	
530	Trần Thị	Vui	06.02.1984	Nữ	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.39		TB Khá	12	
531	Nguyễn Mạnh	Yên	22.12.1979	Nam	KV2		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	ĐH	6.00		TB Khá	12	
31	ĐH Tài chính - Ngân hàng (LT từ TC)													
532	Mai Thị	Phương	05.09.1988	Nữ	KV2-NT		Chính quy	Tài chính - Ngân hàng	TC	5.80		TB	12	

Ấn định danh sách này có 532 thí sinh trúng tuyển./.



HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Văn Thi